

Số: **375** /CV-PLC-TCKT

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2025



PETROLIMEX

V/v: CBTT BCTC Hợp nhất quý 1/2025

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: Tổng công ty Hóa dầu Petrokimex - CTCP.
2. Mã chứng khoán: PLC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 18 & 19, Số 229 Phố Tây Sơn, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
4. Điện thoại: (84-24) 38513205 Fax: (84-24) 38513207
5. Người thực hiện CBTT: Bà Phương Thảo Hiền - Kế toán trưởng.
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2025 của Tổng công ty Hóa dầu Petrokimex - CTCP được lập ngày 26/04/2025;
 - Giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 1/2025 so với quý 1/2024;
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.plc.petrokimex.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Quang Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TỔNG CÔNG TY
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2025	31/12/2024
1	2	3	4	4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.593.770.419.650	3.238.681.107.303
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		332.511.100.921	298.965.403.934
1. Tiền	111	V.01	265.511.100.921	153.008.853.628
2. Các khoản tương đương tiền	112		67.000.000.000	145.956.550.306
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		590.000.000.000	645.707.573.826
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		590.000.000.000	645.707.573.826
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.319.081.111.919	1.205.966.310.749
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.495.593.957.328	1.390.452.021.017
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		41.997.125.606	40.257.041.062
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	32.497.731.832	26.029.047.581
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-251.007.702.847	-250.771.798.911
IV. Hàng tồn kho	140		1.301.938.297.299	1.054.340.570.108
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.302.885.575.772	1.055.287.848.581
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-947.278.473	-947.278.473
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50.239.909.511	33.701.248.686
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.344.132.478	2.235.801.392
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		43.781.726.682	28.249.582.802
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	4.114.050.351	3.215.864.492
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		819.203.705.771	841.273.695.611
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.245.095.674	6.267.821.574
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	6.245.095.674	6.267.821.574
II. Tài sản cố định	220		624.210.642.138	641.644.077.421
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	611.682.530.458	630.171.867.089
- Nguyên giá	222		1.772.902.274.663	1.768.798.419.778
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1.161.219.744.205	-1.138.626.552.689
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12.528.111.680	11.472.210.332
- Nguyên giá	228		24.171.443.331	22.639.693.331
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-11.643.331.651	-11.167.482.999
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.210.764.917	10.737.047.324
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	10.210.764.917	10.737.047.324
VI. Tài sản dài hạn khác	260		178.537.203.042	182.624.749.292
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	178.495.484.574	182.583.030.824
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		41.718.468	41.718.468
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.412.974.125.421	4.079.954.802.914

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2025	31/12/2024
1	2	3	4	4
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.131.603.486.987	2.830.303.546.674
I. Nợ ngắn hạn	310		3.113.779.283.190	2.812.477.395.506
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		810.455.741.362	948.228.132.539
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		55.787.759.266	47.437.995.192
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	38.185.203.294	28.740.380.571
4. Phải trả người lao động	314		30.446.562.558	49.560.559.146
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	17.977.107.926	3.600.438.804
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6.911.911.487	6.638.270.402
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	2.148.658.390.813	1.718.987.017.001
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.356.606.484	9.284.601.851
II. Nợ dài hạn	330		17.824.203.797	17.826.151.168
7. Phải trả dài hạn khác	337		2.000.000.000	2.000.000.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		15.824.203.797	15.826.151.168
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.281.370.638.434	1.249.651.256.240
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.281.370.638.434	1.249.651.256.240
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		807.988.390.000	807.988.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		807.988.390.000	807.988.390.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		466.200.000	466.200.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		-12.730.000	-12.730.000
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-271.593.084	-461.527.516
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		376.558.072.023	376.558.072.023
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20.944.453.684	20.949.385.468
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72.136.795.811	40.602.416.265
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40.622.412.691	-2.618.615.815
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.514.383.120	43.221.032.080
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.412.974.125.421	4.079.954.802.914

Lập, ngày 26 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Quang Hưng

Phương Thảo Hiền



Lê Quang Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.20	1.911.568.316.103	1.598.536.668.122	1.911.568.316.103	1.598.536.668.122
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.911.568.316.103	1.598.536.668.122	1.911.568.316.103	1.598.536.668.122
4. Giá vốn hàng bán	11	V.22	1.663.239.262.377	1.394.818.872.134	1.663.239.262.377	1.394.818.872.134
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		248.329.053.726	203.717.795.988	248.329.053.726	203.717.795.988
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.23	21.800.666.784	10.441.908.727	21.800.666.784	10.441.908.727
7. Chi phí tài chính	22	V.24	25.827.546.646	30.220.366.705	25.827.546.646	30.220.366.705
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.932.337.659	18.146.324.694	23.932.337.659	18.146.324.694
9. Chi phí bán hàng	25		164.219.488.303	132.726.215.250	164.219.488.303	132.726.215.250
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		40.280.555.752	30.409.822.128	40.280.555.752	30.409.822.128
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		39.802.129.809	20.803.300.632	39.802.129.809	20.803.300.632
12. Thu nhập khác	31		139.129.055	699.159.995	139.129.055	699.159.995
13. Chi phí khác	32		207.294.374	735.693.526	207.294.374	735.693.526
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-68.165.319	-36.533.531	-68.165.319	-36.533.531
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		39.733.964.490	20.766.767.101	39.733.964.490	20.766.767.101
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.200.880.055	4.748.850.751	7.200.880.055	4.748.850.751
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.018.701.315	700.302.510	1.018.701.315	700.302.510
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		31.514.383.120	15.317.613.840	31.514.383.120	15.317.613.840
19. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61		31.514.383.120	15.317.613.840	31.514.383.120	15.317.613.840
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		390	190	390	190

Người lập biểu

Nguyễn Quang Hưng

Kế toán trưởng

Phương Thảo Hiền

Lập, ngày 26 tháng 04 năm 2025

Tổng giám đốc



Lê Quang Tuấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	39.733.964.490	20.766.767.101
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	28.018.110.009	24.007.501.035
- Các khoản dự phòng	03	235.903.936	-404.281.757
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-8.294.768.225	-4.959.773.384
- Chi phí lãi vay	06	23.932.337.659	18.146.324.694
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	83.625.547.869	57.556.537.689
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-129.633.452.478	-78.106.580.312
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-247.597.727.191	149.145.053.124
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	-126.021.809.624	-733.583.486.608
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-949.923.794	-8.905.596.950
- Tiền lãi vay đã trả	14	-23.932.337.659	-18.146.324.694
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-6.562.555.478	-27.462.866.575
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-3.927.995.367	-6.639.846.776
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-455.000.253.722	-666.143.111.102
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-5.121.768.816	-8.909.807.404
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-14.294.795.077
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	55.707.573.826	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.294.768.225	4.959.773.384
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	58.880.573.235	-18.244.829.097
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.491.936.313.725	1.466.366.773.057
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-1.062.270.936.251	-755.388.051.383
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	429.665.377.474	710.978.721.674

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50	33.545.696.987	26.590.781.475
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	298.965.403.934	287.643.594.652
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70	332.511.100.921	314.234.376.127

Người lập biểu



Nguyễn Quang Hưng

Kế toán trưởng



Phương Thảo Hiền



Lập, ngày 26 tháng 04 năm 2025

Tổng giám đốc

Lê Quang Tuấn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP tiền thân là Công ty CP Hóa dầu Petrolimex trực thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Trước đây là Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam), hoạt động theo Luật doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển sang hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo Luật doanh nghiệp theo Quyết định số 1801/2003/QĐ/BTM ngày 23/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại. Thời điểm bàn giao sang Công ty cổ phần là ngày 01/03/2004 theo Biên bản bàn giao ký giữa đại diện Bộ Thương mại, Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam và Công ty Hóa dầu Petrolimex. Ngày 05/02/2013, Hội đồng quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 047/2013/PLX-NQ-HĐQT về việc Phê duyệt đề án cơ cấu lại Công ty CP Hóa dầu Petrolimex để hình thành Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP.

1.1. Cổ đông chi phối của Tổng công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 79,07% số cổ phần, các cổ đông khác sở hữu 20,93% số cổ phần.

1.2. Danh sách Công ty con quan trọng được hợp nhất:

1.2.1. Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex:

- Vốn điều lệ 361,4 tỷ đồng (100% vốn của TCT PLC);
- Địa chỉ: Tầng 19 Số 229 Phố Tây Sơn, P. Ngã Tư Sở, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội;
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%;

1.2.2. Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex:

- Vốn điều lệ 254,3 tỷ đồng (100% vốn của TCT PLC)
- Địa chỉ: Tầng 19 Số 229 Phố Tây Sơn, P. Ngã Tư Sở, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội;
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%;

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm hóa dầu và các dịch vụ liên quan đến Hóa dầu.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hóa chất (trừ các loại hóa chất mà Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích, thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản;

- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Niên độ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Áp dụng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ kết hợp với chứng từ ghi sổ và áp dụng hình thức kế toán máy.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo giá thực tế ngày giao dịch.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Ước lượng giá ghi sổ tại thời điểm đánh giá hàng tồn kho và giá thị trường.
3. Nguyên tắc ghi nhận khoản phải thu: Phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản nợ phải thu khách hàng đã xóa:

DVT: Đồng

STT	Tên khách hàng	Ngày xóa nợ	Số tiền
1	Công ty Giấy Cần Thơ	31/12/2019	146.141.290
2	Công ty CP Công nghiệp nặng Cửu Long	31/12/2019	118.833.600
3	Công ty TNHH Vĩnh Hoàng	31/12/2019	479.974.413
4	Công ty TNHH MTV Vận tải tàu Cao tốc Bắc Nam	31/12/2019	559.814.300
5	Công ty TNHH Thương mại Phúc Long Thịnh	31/12/2020	569.832.800
6	Công ty TNHH Thương mại Quốc Vương	31/12/2020	595.727.405
7	Các khách hàng khác	31/12/2020	4.343.383.970
8	Cty CP kỹ thương Vân Phong	30/9/2022	50.804.602
9	Cty TNHH MTV Quang Tâm	30/9/2022	212.780.516
	Tổng cộng:		7.077.292.896

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá phí;
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Theo giá trị thực tế;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo giá trị thực tế;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá trị thực tế;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo quy định.
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí lãi vay: Là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.
 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước: Theo quy định hiện hành.
 - Chi phí khác: Theo quy định hiện hành.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ bình quân cho các kỳ sử dụng phí.
 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo quy định hiện hành
 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo VAS 18
 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo đánh giá thực tế.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Thực hiện theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo chế độ và chuẩn mực kế toán.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: theo chế độ và chuẩn mực kế toán.
 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chế độ và chuẩn mực kế toán.
 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Theo quy định của Nhà nước.

V. THUYẾT MINH CÁC KHOẢN MỤC: (theo chi tiết đính kèm)

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2025

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






Nguyễn Quang Hưng

Phương Thảo Hiền

Lê Quang Tuấn



TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

V.01 - Thuyết minh tiền

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền mặt	6.408.092.415	8.189.319.261
2. Tiền gửi ngân hàng	259.103.008.506	144.819.534.367
Tổng cộng:	265.511.100.921	153.008.853.628



PETROLIMEX

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

V.03 - Thuyết minh phải thu ngắn hạn khác

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải thu về cổ phần hóa	48.280.120	48.280.120
2. Tạm ứng	19.287.923.943	14.038.039.075
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	276.752.228	1.295.855.510
6. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.054.536.042	1.054.536.042
7. Các khoản thu người lao động	597.960.881	164.191.568
8. Phải thu khác	11.232.278.618	9.428.145.266
Tổng cộng:	32.497.731.832	26.029.047.581



TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

V.04 - Thuyết minh hàng tồn kho

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Hàng mua đang đi đường	144.063.196.204	146.476.007.670
2. Nguyên liệu, vật liệu	310.316.454.414	234.448.435.903
3. Công cụ, dụng cụ	23.038.654.210	23.521.259.194
4. Chi phí SX, KD dở dang	45.153.897.650	47.212.269.685
5. Thành phẩm, hàng hóa	780.313.373.294	603.629.876.129
Tổng cộng:	1.302.885.575.772	1.055.287.848.581



TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

V.05 - Thuyết minh thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	2.775.571.685	2.065.589.888
2. Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	81.608.871	107.159.845
3. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu nộp thừa	331.764.217	82.700.593
4. Các khoản khác phải thu Nhà nước	925.105.578	960.414.166
Tổng cộng:	4.114.050.351	3.215.864.492



TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

V.07 - Thuyết minh các khoản phải thu dài hạn khác

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu dài hạn khác	6.245.095.674	6.267.821.574
Tổng cộng:	6.245.095.674	6.267.821.574



TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

V.08 - Thuyết minh TSCĐ hữu hình

ĐVT: Đồng

Tên chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư đầu năm	854.133.450.987	622.909.141.686	247.921.113.196	43.834.713.909	1.768.798.419.778
2. Số tăng trong kỳ	10.157.785	4.016.429.507	10.222.482	106.835.111	4.143.644.885
- Mua sắm mới	0	4.016.429.507	0	99.871.716	4.116.301.223
- Tăng khác	10.157.785	0	10.222.482	6.963.395	27.343.662
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	39.790.000	39.790.000
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	39.790.000	39.790.000
4. Số dư cuối kỳ	854.143.608.772	626.925.571.193	247.931.335.678	43.901.759.020	1.772.902.274.663
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
1. Số dư đầu năm	491.195.157.190	424.356.633.225	188.734.817.350	34.339.944.924	1.138.626.552.689
2. Số tăng trong kỳ	9.857.494.913	9.001.913.710	3.117.520.700	656.052.193	22.632.981.516
- Khấu hao trong năm	9.844.821.902	9.001.913.710	3.115.628.393	650.758.394	22.613.122.399
- Tăng khác	12.673.011	0	1.892.307	5.293.799	19.859.117
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	39.790.000	39.790.000
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	39.790.000	39.790.000
4. Số dư cuối kỳ	501.052.652.103	433.358.546.935	191.852.338.050	34.956.207.117	1.161.219.744.205
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	362.938.293.797	198.552.508.461	59.186.295.846	9.494.768.985	630.171.867.089
Tại ngày cuối kỳ	353.090.956.669	193.567.024.258	56.078.997.628	8.945.551.903	611.682.530.458

V.10 - Thuyết minh TSCĐ vô hình

ĐVT: Đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm				22.639.693.331	22.639.693.331
Số tăng trong năm				1.531.750.000	1.531.750.000
- Mua trong năm				1.531.750.000	1.531.750.000
Số dư cuối năm				24.171.443.331	24.171.443.331
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm				11.167.482.999	11.167.482.999
Số tăng trong năm				475.848.652	475.848.652
- Khấu hao trong năm				475.848.652	475.848.652
Số dư cuối năm				11.643.331.651	11.643.331.651
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm				11.472.210.332	11.472.210.332
Tại ngày cuối kỳ				12.528.111.680	12.528.111.680

V.11 - Thuyết minh chi phí xây dựng cơ bản dở dang

ĐVT: Đồng

STT	Tên công trình	Cuối kỳ	Đầu năm
1	ĐT - Phần mềm quản lý nhân sự	30.000.000	30.000.000
3	ĐT - App dầu nhờn Petrolimex		714.000.000
4	ĐT - Dự án khác	4.000.000	4.000.000
5	XDCB - CT Kho DMN-HC Đà Nẵng	8.054.184.342	8.054.184.342
6	XDCB - Mở rộng NM DN Nhà Bè	39.900.909	39.900.909
7	XDCB - Cải tạo nâng cấp Nhà sản xuất NMDN Nhà Bè	181.666.667	181.666.667
8	XDCB - Cải tạo HT CSVCKT Kho DN Nguyễn Khoái	187.300.926	
9	Dự án Kho Cam Ranh - NĐ	463.250.776	463.250.776
10	Cải tạo - mở rộng Kho Cửa Lò	430.547.559	430.130.892
11	Cải tạo mở rộng nhà máy Quy Nhơn	77.777.778	77.777.778
12	Công trình mở rộng kho nhựa đường Thọ Quang	107.120.363	107.120.363
15	Công trình mở rộng Kho Thương lý - HC	635.015.597	635.015.597
Tổng cộng:		10.210.764.917	10.737.047.324



PETROLIMEX

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

V.12 - Thuyết minh chi phí trả trước dài hạn

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Chi phí đầu tư sản văn phòng tại tòa nhà MIPEC	52.055.049.594	56.260.354.735
2. Chi phí thuê đất KCN Đình Vũ	64.385.299.289	65.109.133.106
3. Công cụ dụng cụ phân bổ	16.569.442.747	17.335.136.881
4. Chi phí sửa chữa TSCĐ	27.941.086.094	29.905.575.276
7. Chi phí trả trước khác	17.544.606.850	13.972.830.826
Tổng cộng:	178.495.484.574	182.583.030.824



TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

V.14 - Thuyết minh Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.167.858.939	1.788.440.077
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.465.536.294	2.887.164.802
6. Thuế thu nhập cá nhân	1.404.641.303	1.077.555.735
9. Thuế bảo vệ môi trường	2.864.783.960	2.961.295.640
10. Các loại thuế khác	12.379.881	88.239.368
11. Chi phí tái chế sản phẩm, bao bì dầu mỡ nhờn	25.270.002.917	19.937.684.949
Tổng cộng:	38.185.203.294	28.740.380.571



PETROLIMEX

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

V.15 - Thuyết minh chi phí phải trả ngắn hạn

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Chi phí đầu tư hỗ trợ bán hàng	12.990.706.524	2.302.432.831
4. Chi phí vận chuyển	2.645.470.900	99.530.000
7. Chi phí khác phải trả	2.340.930.502	1.198.475.973
Tổng cộng:	17.977.107.926	3.600.438.804



PETROLIMEX

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

V.16 - Thuyết minh phải trả ngắn hạn khác

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
2. Kinh phí công đoàn	3.403.679.394	3.851.810.490
3. BHXH, BHYT, BHTN	838.290.455	170.695.898
6. Phải trả cổ tức cho cổ đông	2.412.723.470	2.412.723.470
9. Các khoản phải trả khác	257.218.168	203.040.544
Tổng cộng:	6.911.911.487	6.638.270.402



PETROLIMEX

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

V.17 - Thuyết minh vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Hình thức vay	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngân hàng TMCP Quân đội	Ngoại tệ	9.148.763.951	9.148.763.951
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Tiền Việt Nam	317.360.656.416	94.466.374.291
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	Tiền Việt Nam	365.118.584.371	359.749.086.080
Ngân hàng TMCP Quân đội	Tiền Việt Nam	26.745.539.020	33.182.750.817
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Tiền Việt Nam	348.482.512.902	35.749.348.649
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Tiền Việt Nam	36.865.180.854	83.591.712.370
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	Tiền Việt Nam	300.493.107.826	202.255.595.914
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tiền Việt Nam	400.516.413.819	565.042.514.474
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN	Tiền Việt Nam	37.722.198.817	107.990.230.609
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	Tiền Việt Nam	0	123.325.323.964
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	Tiền Việt Nam	306.205.432.837	104.485.315.882
Tổng cộng:		2.148.658.390.813	1.718.987.017.001



PETROLIMEX

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

V.19 - Thuyết minh vốn chủ sở hữu

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng:
Tại ngày 31/12/2023	807.988.390.000	-133.835.524	376.558.072.023	20.951.219.232	104.097.315.963	1.313.475.681.694
- Lợi nhuận trong năm					43.221.032.080	43.221.032.080
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành					-6.439.934.253	-6.439.934.253
- Chia cổ tức năm 2023 bằng tiền (12%)					-96.957.079.200	-96.957.079.200
- Tăng/giảm khác		-327.691.992		-1.833.764	-3.318.918.325	-3.648.444.081
Tại ngày 31/12/2024	807.988.390.000	-461.527.516	376.558.072.023	20.949.385.468	40.602.416.265	1.249.651.256.240
- Lợi nhuận trong năm					31.514.383.120	31.514.383.120
- Tăng/giảm khác		189.934.432		-4.931.784	19.996.426	204.999.074
Tại ngày cuối kỳ	807.988.390.000	-271.593.084	376.558.072.023	20.944.453.684	72.136.795.811	1.281.370.638.434



PETROLIMEX

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

V.20 - Thuyết minh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Quý 1/2025	Quý 1/2024
1. Doanh thu bán hàng	1.897.562.585.993	1.585.060.631.683
- Doanh thu Dầu mỡ nhờn	461.947.041.424	418.561.154.635
- Doanh thu Nhựa đường	918.906.791.452	701.882.532.393
- Doanh thu Hóa chất	516.708.753.117	464.616.944.655
2. Doanh thu cung cấp hàng hóa dịch vụ khác	14.005.730.110	13.476.036.439
Tổng cộng:	1.911.568.316.103	1.598.536.668.122



TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

V.22 - Thuyết minh giá vốn hàng bán

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Quý 1/2025	Quý 1/2024
1. Giá vốn bán hàng	1.650.488.630.434	1.382.688.078.668
- Dầu mỡ nhờn	342.201.670.621	325.679.928.596
- Nhựa đường	824.667.104.689	625.215.201.497
- Hóa chất	483.619.855.124	431.792.948.575
2. Giá vốn cung cấp hàng hóa, dịch vụ khác	12.750.631.943	12.130.793.466
Tổng cộng:	1.663.239.262.377	1.394.818.872.134



TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

V.23 - Thuyết minh doanh thu hoạt động tài chính

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Quý 1/2025	Quý 1/2024
1. Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.294.768.225	4.959.773.384
5. Lãi chênh lệch tỷ giá	13.142.311.951	4.779.274.966
6. Lãi bán hàng trả chậm	363.586.608	702.860.377
Tổng cộng:	21.800.666.784	10.441.908.727



PETROLIMEX

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

V.24 - Thuyết minh chi phí tài chính

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Quý 1/2025	Quý 1/2024
1. Lãi tiền vay	23.932.337.659	18.146.324.694
2. Chiết khấu thanh toán	303.574.478	402.549.700
5. Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.591.634.509	11.671.492.311
Tổng cộng:	25.827.546.646	30.220.366.705



PETROLIMEX

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

V.25 - Thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Quý 1/2025	Quý 1/2024
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	328.051.012.119	324.403.290.873
2. Chi phí nhân công	57.571.689.061	45.330.507.856
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	21.327.959.123	21.450.514.819
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.632.571.180	42.525.919.502
5. Chi phí bằng tiền khác	84.976.176.569	71.090.944.088
Tổng cộng:	547.559.408.052	504.801.177.138



PETROLIMEX

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

Phụ lục 1 - Doanh thu đối với các bên liên quan

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Quý 1/2025	Quý 1/2024
I	Công ty liên kết	135.390.500	145.755.000
1	Công ty CP Vận tải Hóa dầu VP	135.390.500	145.755.000
III	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	374.450.632.450	344.973.723.125
1	Công ty Xăng dầu Nghệ An	15.784.326.492	19.925.639.470
2	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	8.551.233.793	7.348.748.670
3	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	8.174.242.760	7.702.069.590
4	Các Công ty con khác của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	341.940.829.405	309.997.265.395



PETROLIMEX

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

Phụ lục 2 - Công nợ phải thu khách hàng là các bên liên quan

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Quý 1/2025	Quý 1/2024
I	Công ty liên kết	258.295.950	0
1	Công ty CP Vận tải Hóa dầu VP	258.295.950	0
II	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	79.376.506.509	87.770.001.057
1	Công ty Xăng dầu Nghệ An	2.822.556.571	4.251.971.379
2	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	3.518.276.800	2.560.908.735
3	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	3.542.454.377	2.758.626.618
4	Các Công ty con khác của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	69.493.218.761	78.198.494.325